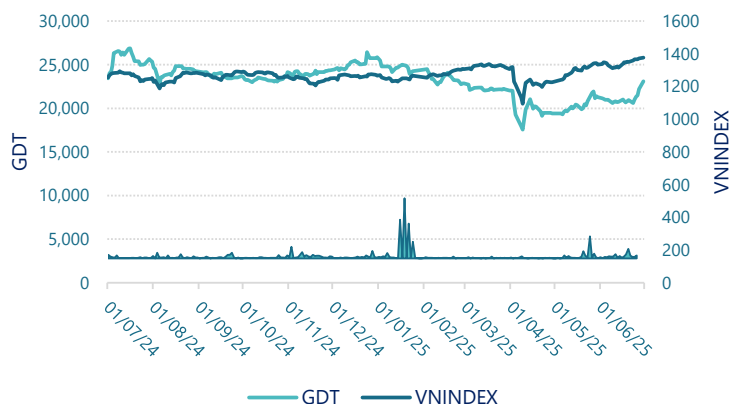


CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	23,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,870
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,554
SL cổ phiếu LH	24,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,195
% sở hữu nước ngoài	5.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	570
P/E	8.8
EPS	2,616

DT thuần

Q2/25

70.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.10| -0.1%

YoY: ▼18.1| -20.4%

LN sau thuế

Q2/25

16.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.40| 2.3%

YoY: ▲2.90| 21.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

31.9%

+/- YoY: ▲10.3%

DT thuần

6T 2025

141

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.0| -10.3%

LN sau thuế

6T 2025

31.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲9.10| 40.0%

ROE

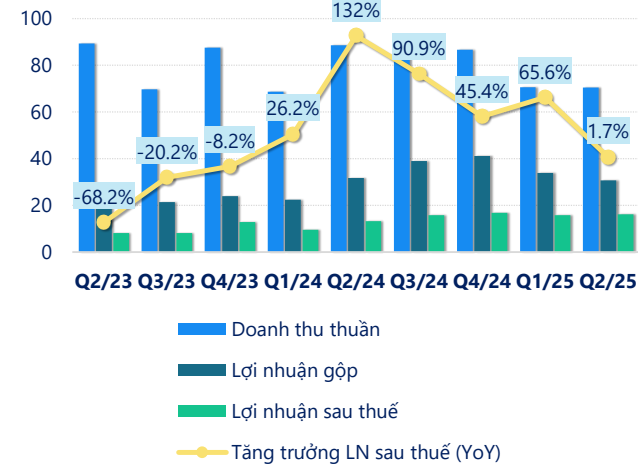
Q2/25

21.3%

+/- YoY: ▲5.6%

tỷ VNĐ

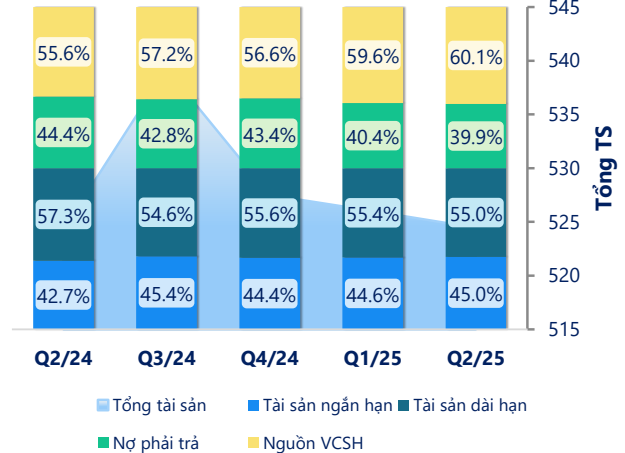
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

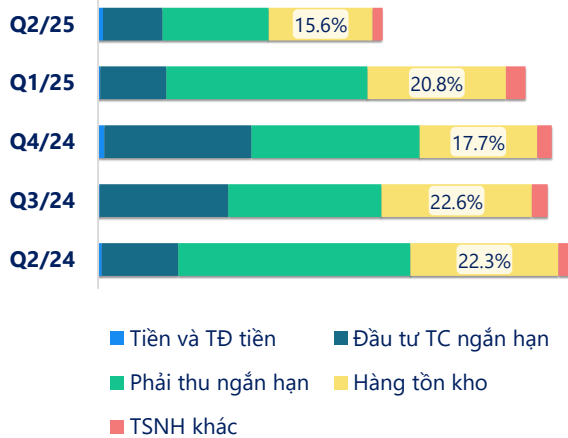
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



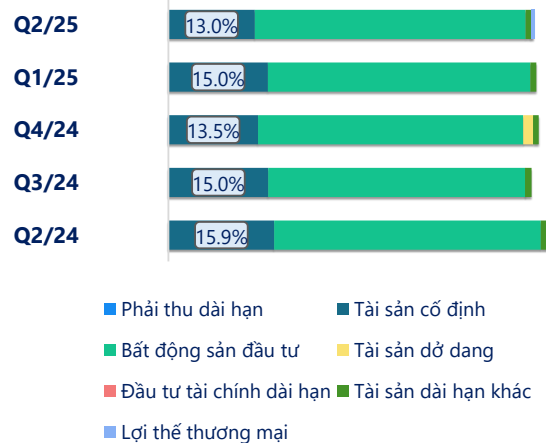
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

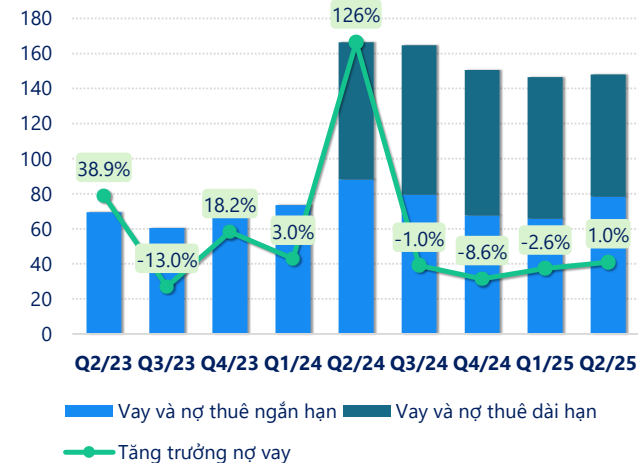
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

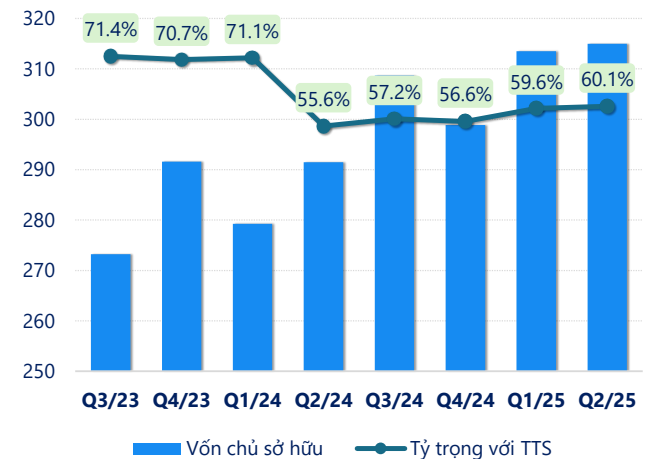
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



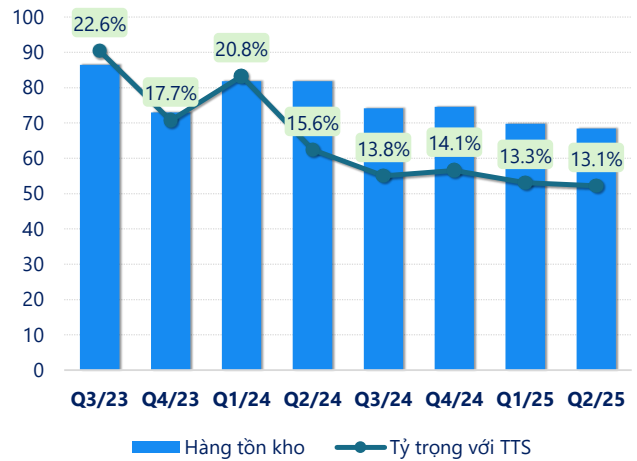
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

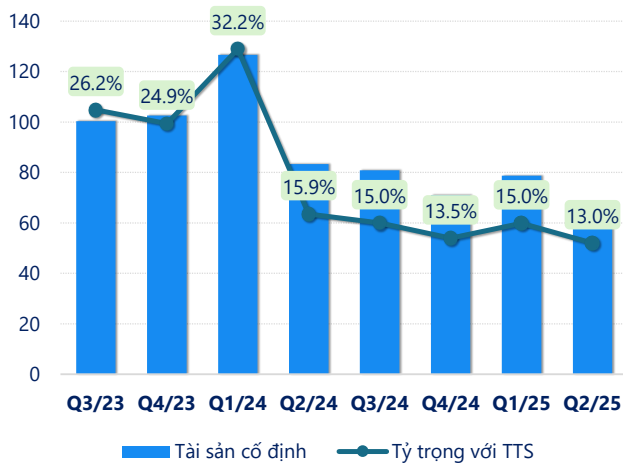

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


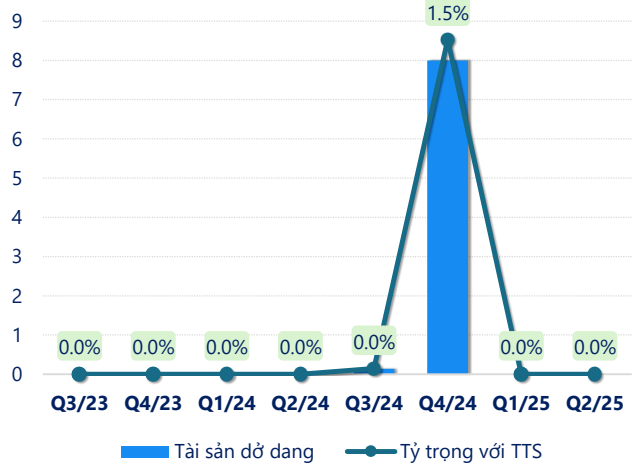
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

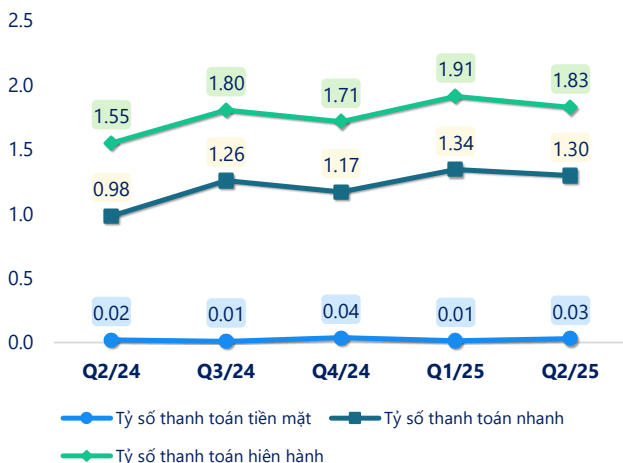
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

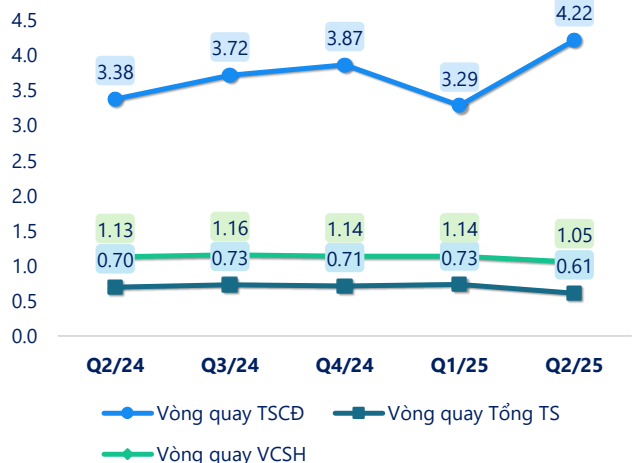
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	524	539	528	526	524
Tài sản ngắn hạn	224	245	234	235	236
Tiền và tương đương tiền	2.93	1.21	5.17	1.71	3.77
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.0	59.7	51.6	76.1	91.7
Phải thu ngắn hạn	83.9	102	94.4	78.6	62.6
Hàng tồn kho	81.8	74.2	74.5	69.8	68.4
Tài sản ngắn hạn khác	8.01	7.58	8.27	8.68	9.36
Tài sản dài hạn	301	295	294	291	289
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	-0.36	-0.08	0
Tài sản cố định	83.3	80.8	71.1	78.7	68.2
Bất động sản đầu tư	210	208	210	208	214
Tài sản dở dang	0	0.14	8.00	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.87	5.20	4.44	4.79	4.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	2.54
Nợ phải trả	233	231	229	213	210
Nợ ngắn hạn	144	136	136	123	129
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.1	79.5	67.5	65.8	78.2
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	10.8	20.5	14.6	12.0
Nợ dài hạn	88.4	95.0	92.2	89.6	80.3
Vay và nợ thuê dài hạn	78.3	85.2	83.0	80.8	69.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	291	309	299	313	315
Vốn chủ sở hữu	291	309	299	313	315
Vốn điều lệ	219	217	239	239	250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)